TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/LĐ-PT
Ngày 06-6-2019
V/v tranh chấp bảo hiểm xã hội
và hợp đồng lao động

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Kim Rết;
Bà Võ Thị Thanh Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đỗ Thị Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLPT-LĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2018 về: *"Tranh chấp bảo hiểm xã hội và hợp đồng lao động"*.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 05/2018/LĐ-ST, ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2019/QĐ-PT, ngày 02 tháng 5 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 33/TB-TA, ngày 21 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trịnh Công Bích D, sinh năm 1982.

Địa chỉ: khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Công Đ, sinh năm 1954.

Địa chỉ: khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 09/8/2017).

- *Bị đơn:* Hợp tác xã T.

Địa chỉ: Khu phố E, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N – Chủ nhiệm.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trịnh Công Bích D.

(Ông Trịnh Công Đ và ông Nguyễn Văn N có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 10/7/2017, 14/9/2017 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Trịnh Công Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trịnh Công Bích D trình bày:

Bà Trịnh Công Bích D làm thủ quỹ tại Hợp tác xã T (sau đây gọi tắt là Hợp tác xã T) từ năm 2004, các bên có ký hợp đồng lao động nhưng bà D không được giao hợp đồng. Ngày 30/5/2012, bà D có đơn xin nghỉ việc và ngày 10/9/2012 Hợp tác xã T ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Theo quyết định Bản án số: 16/2016/LĐ-PT, ngày 19/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, Hợp tác xã T có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm xã hội tháng 7, 8, 9/2012 cho bà D tổng số tiền 989.000 đồng. Do đó, mỗi tháng bà D được hưởng tiền bảo hiểm xã hội 329.600 đồng. Bà D tham gia bảo hiểm xã hội được 08 năm nên số tiền bảo hiểm được nhận là: 96 tháng x 329.600 đồng = 31.641.600 đồng. Do Hợp tác xã T không trả sổ bảo hiểm xã hội nên bà D không được thanh toán tiền bảo hiểm xã hội nêu trên. Nay bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Hợp tác xã T trả tiền lãi của tiền bảo hiểm xã hội với mức lãi suất 1%/tháng là: 31.641.600 đồng x 1% x 60 tháng = 18.984.000 đồng. Đồng thời, bà D yêu cầu Hợp tác xã T trả sổ bảo hiểm xã hội và hợp đồng lao động cho bà D.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Hợp tác xã T trình bày:

Bà D và Hợp tác xã T ký hợp đồng lao động năm 2004, công việc của bà D là thủ quỹ. Quá trình làm việc, bà D làm thâm hụt quỹ tổng cộng 87.851.260 đồng. Tại Bản án số: 139/2015/DS-PT, ngày 15/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai buộc bà D phải bồi thường cho Hợp tác xã T số tiền trên.

Tại Bản án số: 16/2016/LĐ-PT, ngày 19/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai có ghi rõ hợp đồng lao động đối với bà D đã thất lạc, không còn lưu giữ nên Hợp tác xã T không có để giao trả cho bà D. Hiện nay, sổ bảo hiểm xã hội của bà D do Hợp tác xã T đang quản lý nhưng do bà D không đến liên hệ để nhận lại; đồng thời, bà D gửi thông báo sẽ không đến làm việc với Hợp tác xã T theo bất cứ loại giấy mời nào. Đối với số tiền lãi 18.984.000 đồng bà D yêu cầu là không có cơ sở do Hợp tác xã T đã nộp đầy đủ về cơ quan bảo hiểm xã hội thành phố B.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 05/2018/LĐ-ST, ngày 31 tháng 5 năm 2018, Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ các Điều 32, 35, 40, 203, 220, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Luật bảo hiểm xã hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số: 93/2015/QH13, ngày 22/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số: 115/2015/NĐ-CP, ngày 11/11/2015 của Chính phủ; Điều 16, 47 Bộ luật lao động.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà D, buộc Hợp tác T phải trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà D và tiền lãi bảo hiểm xã hội là 378.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về yêu cầu Hợp tác xã T trả lại hợp đồng lao động và tiền lãi bảo hiểm xã hội 18.606.000 đồng.

Về án phí: Bà D phải nộp 930.000 đồng án phí sơ thẩm, tính trừ số tiền 474.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, bà D phải nộp tiếp số tiền 456.000 đồng. Hợp tác xã T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/6/2018, nguyên đơn bà Trịnh Công Bích D kháng cáo một phần bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai buộc Hợp tác xã T trả hợp đồng lao động, 08 tháng chưa đóng bảo hiểm với số tiền 08 tháng x 330.000 đồng = 2.640.000 đồng và tiền lãi bảo hiểm xã hội của 96 tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm buộc Hợp tác xã T có trách nhiệm trả sổ bảo hiểm xã hội và tiền lãi bảo hiểm xã hội cho bà D 378.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu trả lại hợp đồng lao động và tiền lãi bảo hiểm xã hội 18.606.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là không đúng quy định pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà D:

Các bên thống nhất, bà D và Hợp tác xã T ký hợp đồng lao động năm 2004. Ngày 30/5/2012, bà D có đơn xin nghỉ việc và ngày 10/9/2012 Hợp tác xã T ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động. Hợp tác xã T đóng bảo hiểm xã hội cho bà D từ tháng 6/2005 đến tháng 6/2012. Tại Bản án lao động phúc thẩm số: 16/2016/LĐ-PT, ngày 19/12/2016 về việc "tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bồi thường thiệt hại" theo đơn khởi kiện của bà D, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai buộc Hợp tác xã T trả cho bà D tổng số tiền 29.547.500 đồng, trong đó tiền bảo hiểm xã hội tháng 7, 8, 9/2012 là 989.000 đồng. Hội đồng xét xử xét các yêu cầu cụ thể của bà D như sau:

- Đối với yêu cầu trả hợp đồng lao động:

Hợp tác xã T xác định đã giao hợp đồng lao động cho bà D nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, quá trình làm việc, bà D không khiếu nại, thắc mắc gì về việc không được nhận hợp đồng lao động. Mặt khác, từ ngày 10/9/2012, hợp đồng lao động giữa bà D và Hợp tác xã T chấm dứt và hiện nay Hợp tác xã T không còn lưu giữ nên không có để cung cấp cho bà D. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc Hợp tác xã T giao hợp đồng lao động cho bà D là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu trả tiền lãi tiền bảo hiểm xã hội với số tiền 18.984.000 đồng:

Bà D làm việc đến ngày 10/9/2012 nhưng Hợp tác xã T không đóng bảo hiểm xã hội tháng 7, 8, 9/2012 cho bà D. Tại Bản án lao động số: 16/2016/LĐ-PT, ngày 19/12/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai buộc Hợp tác xã T trả tiền bảo hiểm xã hội tháng 7, 8, 9/2012 cho bà D là 989.000 đồng. Ngoài ra, bản án còn tuyên kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D về tiền lãi đối với tiền bảo hiểm xã hội tháng 7, 8, 9/2012 từ tháng 10/2012 đến thời điểm xét xử phúc thẩm ngày 19/12/2016 (51 tháng) với số tiền: 51 tháng x 989.000 đồng x 0,75%/tháng = 378.292 đồng (làm tròn 378.000 đồng) là có căn cứ.

Đối với tiền lãi của tiền bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian Hợp tác xã T đóng bảo hiểm xã hội cho bà D từ tháng 6/2005 đến tháng 6/2012:

Theo khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số: 93/2015/QH13, ngày 22/6/2015 của Quốc hội và điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số: 115/2015/NĐ-CP, ngày 11/11/2015 của Chính phủ thì người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc sau một năm nghỉ việc, không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội khi có yêu cầu thì được nhận bảo hiểm một lần. Theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số: 115/2015/NĐ-CP, ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định mức điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm do Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố. Như vậy, thời gian bà D tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 6/2005 đến tháng 6/2012 là 07 năm 01 tháng nên khi bà Du thực hiện thủ tục nhận tiền bảo hiểm xã hội 01 lần thì tiền bảo hiểm xã hội sẽ được tính trên cơ sở chỉ số giá bình quân của năm yêu cầu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu về lãi suất đối với số tiền bảo hiểm xã hội một lần bà D được hưởng là có căn cứ.

- Đối với việc bà D kháng cáo yêu cầu Hợp tác xã T trả tiền bảo hiểm xã hội 08 tháng với số tiền 2.640.000 đồng:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bà D không yêu cầu Hợp tác xã T trả tiền bảo hiểm xã hội 08 tháng (từ khi bắt đầu làm việc đến tháng 5/2005) với số tiền 2.640.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết. Do đó, Tòa án cấp phúc phẩm không có cơ sở xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm đối với yêu cầu này của bà D.

[3] Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà D được miễn nộp toàn bộ tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D phải chịu tiền án phí sơ thẩm 930.000 đồng là không đúng quy định pháp luật, cần sửa về phần án phí.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D; sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà D được miễn nộp án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Hợp tác xã T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Công Bích D; sửa Bản án lao động sơ thẩm số: 05/2018/LĐ-ST, ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B về án phí.

- Áp dụng Điều 16 và Điều 47 Bộ luật lao động 2012; Điều 60 Luật Bảo hiểm xã hội 2014; Nghị quyết số: 93/2015/QH13, ngày 22/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số: 115/2015/NĐ-CP, ngày 11/11/2015 của Chính phủ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Công Bích D.

- Buộc Hợp tác xã T phải trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà Trịnh Công Bích D.

- Buộc Hợp tác xã T phải trả tiền lãi bảo hiểm xã hội cho bà Trịnh Công Bích D là 378.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Công Bích D về yêu cầu Hợp tác xã T trả lại hợp đồng lao động và tiền lãi bảo hiểm xã hội 18.606.000 đồng.

3. Về án phí:

- Bà Trịnh Công Bích D được miễn nộp toàn bộ tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Trịnh Công Bích D số tiền 474.000 đồng tạm ứng án phí (theo biên lai số: 002631, ngày 21/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai) và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí (theo biên lai số: 007911, ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai).

- Hợp tác xã T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Triệu Thị Huỳnh Hoa